

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



MS
HA
TH

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

MỤC LỤC

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam (sau đây được gọi là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 3/11/2018
Ông Takishita Akira	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 3/11/2018
Bà Đinh Thị Kim Dung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 3/11/2018
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 3/11/2018
Bà Hà Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 3/11/2018
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 3/11/2018
Ông Lương Mạnh Hà	Thành viên	Từ ngày 17/01/2018 đến 3/11/2018
Ông Trần Việt Hải	Thành viên	Từ ngày 16/04/2018 đến 3/11/2018
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 16/04/2018
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 17/01/2018

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Thanh	Trưởng Ban	Bổ nhiệm từ ngày 14/11/2018
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 3/11/2018
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 3/11/2018
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng Ban	Miễn nhiệm từ ngày 3/11/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 3/11/2018
Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 3/11/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Tô Đình Phú	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 11/01/2019
Ông Nguyễn Quang Thắng	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 11/01/2019
Ông Lương Mạnh Hà	Phó Giám đốc	Từ ngày 17/01/2018 đến 18/12/2018
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 17/01/2018
Bà Lương Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 17/01/2018
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 27/12/2018
Bà Bùi Thị Hiền	Kế toán trưởng	Từ ngày 02/05/2018 đến 27/12/2018
Bà Phạm Thu Huyền	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 02/05/2018

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn và quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tô Đình Phú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Số: 202 /2019/UHY-BCKT

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/3/2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinam tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Vinam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) với ý kiến ngoài trừ liên quan đến việc công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng tồn thất các khoản đầu tư và công ty liên kết; khả năng thu hồi của khoản cho vay ngắn hạn, khoản phải thu khác.



Nguyễn Thị Phương Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tài ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	VND	01/01/2018	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.129.107.560	10.682.005.879	10.682.005.879	87.074.845.298
Tiền	111		3.129.107.560	10.682.005.879		
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	23.725.039.713	1.784.340.333	2.082.560.162	
Chứng khoán kinh doanh	121		23.760.799.713	2.082.560.162		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(35.760.000)	(298.219.829)		
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	18.797.765.602	72.530.219.849	49.505.119.737	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	21.448.223.298	2.500.000.000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	18.797.757.870	2.047.753.581	(2.970.876.767)	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	-	2.055.468.804		
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	7.732	2.055.468.804		
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7&11	-	2.055.468.804		
Hàng tồn kho	140		25.882.038.300	2.055.468.804		
Hàng tồn kho	141	10	25.882.038.300	2.055.468.804		
Tài sản ngắn hạn khác	150		169.170.131	22.810.433		
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	169.170.131	22.810.433		
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.932.800.000	31.552.800.000		
Các khoản phải thu dài hạn	210		132.800.000	52.800.000		
Phải thu dài hạn khác	216	11	132.800.000	52.800.000		
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.800.000.000	31.500.000.000		
Đầu tư vào công ty con	251		4.800.000.000	-		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	14.678.544.000		
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	19.000.000.000		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.178.544.000)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.635.921.306	118.627.645.298		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	VND	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		45.092.956	45.079.743.002	45.079.743.002
Nợ ngắn hạn	310		45.092.956	45.079.743.002	45.079.743.002
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	-	5.171.311.850	68.506.250
Phải trả người lao động	314		-	33.461.007	39.761.370.939
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	-	45.092.956	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	-	-	-
Quy khem thưởng, phúc lợi	322		45.092.956	-	-
Nợ dài hạn	330		-	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.590.828.350	73.547.902.296	73.547.902.296
Vốn chủ sở hữu	410	16	76.590.828.350	73.547.902.296	73.547.902.296
Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.500.000.000	82.500.000.000	82.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595	195.900.595
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.705.072.245)	(11.747.998.299)	(11.747.998.299)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		(11.747.998.299)	(13.428.965.214)	(13.428.965.214)
trước					
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.042.926.054	1.680.966.915	1.680.966.915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.635.921.306	118.627.645.298	118.627.645.298

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tô Đình Phú



Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.056.834.385	82.353.866.045
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.056.834.385	82.353.866.045
Giá vốn hàng bán	11	23.566.685.328	77.843.476.609
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	490.149.057	4.510.389.436
Doanh thu hoạt động tài chính	21	679.340.148	877.441.058
Chi phí tài chính	22	(3.290.670)	2.711.672.187
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	30.792.749	30.240.240
Chi phí bán hàng	25	-	20.180.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(1.844.959.568)	925.249.314
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.017.739.443	1.730.728.993
Thu nhập khác	31	26.624.282	-
Chi phí khác	32	1.437.671	49.762.078
Lợi nhuận khác	40	25.186.611	(49.762.078)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.042.926.054	1.680.966.915
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.042.926.054	1.680.966.915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	204

Người lập biểu
Kế toán trưởng
Tổ Đình Phú
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019
Giám đốc
CỘNG TY CỔ PHẦN VINAM
SĐKKD: 0102140052
0. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	3.042.926.054	1.680.966.915
Lợi nhuận trước thuế			
Điều chỉnh cho các khoản			
Các khoản dự phòng	03	(5.411.880.596)	2.228.825.104
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do	04	(4.499.952)	-
đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc			
ngoại tệ			
(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	1.658.859.303	(127.100.237)
Chi phí lãi vay	06	30.792.749	30.240.240
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(683.802.442)	3.812.932.022
thay đổi vốn lưu động			
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	49.799.293.816	(50.337.607.293)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(23.826.569.496)	(2.055.468.804)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kê lãi	11	(5.268.779.155)	(3.205.446.133)
vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(21.678.239.551)	1.759.355.080
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.168.178)	(30.240.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	(1.679.265.006)	(50.056.475.368)
doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.800.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	47.444.697	143.524.237
chia			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.247.444.697	143.524.237

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	50.000.000.000
của chủ sở hữu			
Tiền thu từ đi vay	33	15.769.316.588	38.752.134.328
Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.890.394.598)	(30.708.001.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.121.078.010)	58.044.133.074
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.552.898.319)	8.131.181.943
Tiền và tương đương đầu năm	60	10.682.005.879	2.550.823.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.129.107.560	10.682.005.879

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổ Đình Phú



Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vinam (sau đây được gọi là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/02/2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất sửa đổi lần thứ 11 ngày 5/3/2019, thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lô A1, đường Hà Yên, KĐT Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Thông tin giao dịch có phiếu của Công ty Cổ phần Vinam tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Vinam;
- Mã chứng khoán: CVN;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.250.000 cổ phiếu (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn cổ phiếu);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 82.500.000.000 đồng (Tám mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 6 người (tài ngày 01/01/2018 là 7 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn các thiết bị máy móc.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; thiết bị phục vụ ngành xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẦU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại 31/12/2018 Công ty có 02 Công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính tại 31/12/2018	Số vốn đã góp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Công trình và Thiết bị kỹ thuật Miền Nam	879 Hùng Vương, Phường Ngã Bảy, Thị xã Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang	Kinh doanh thiết bị y tế	4.800.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ Y học	Số nhà 108, phố Cầu Đất, Thị trấn Thanh Sơn, Huyện dúng cụ y tế Mỹ Thanh Sơn, Phú Thọ	Bán lẻ thuốc phẩm vật phẩm	-	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ đã được kiểm toán cho năm 2017 được lập theo phương pháp trực tiếp. Đơn vị đã thực hiện trình bày lại theo phương pháp gián tiếp để đảm bảo việc hợp nhất báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc phân bổ các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2018. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03, tháng có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền thành đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng từ các khoản đầu tư nắm giữ được ghi giảm từ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)
4.7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Có tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Có tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Có tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.8. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo sổ chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thành dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.9. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, lãi bán các khoản đầu tư. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Chi phí tài chính phần ảnh hưởng khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán chứng khoán, chuyển nhượng các khoản đầu tư, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt
 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

31/12/2018	VND	73.296.215	3.055.811.345	3.129.107.560
01/01/2018	VND	8.466.635	10.673.539.244	10.682.005.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh	23.760.799.713	24.700.039.713	(35.760.000)	2.082.560.162	1.784.340.333	(298.219.829)
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	-	-	557.611.164	505.476.000	(52.135.164)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	-	-	370.109.333	370.109.333	-
Công ty Cổ phần Nông được H.A.I	-	-	-	244.816.675	125.120.000	(119.696.675)
Công ty Cổ phần Hải Minh	-	-	-	263.514.680	209.760.000	(53.754.680)
Công ty CP Dệt may thương mại Thành Công	-	-	-	208.312.000	199.850.000	(8.462.000)
CTCP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (i)	23.725.000.000	24.700.000.000	-	-	-	-
CTCP Khai Thác và Chế Biến khoáng Sản Bắc Giang (BGM)	35.799.713	39.713	(35.760.000)	438.196.310	374.025.000	(64.171.310)
Đầu tư vào công ty con	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Công trình và Thiết bị Kỹ thuật Miền nam (ii)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	-	-	14.678.544.000	12.500.000.000	(2.178.544.000)
Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu (iii)	-	-	-	14.678.544.000	12.500.000.000	(2.178.544.000)
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-	-	19.000.000.000	19.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Phát triển Công nghiệp Việt (iv)	-	-	-	19.000.000.000	19.500.000.000	-
	28.560.799.713	29.500.039.713	(35.760.000)	35.761.104.162	33.784.340.333	(2.476.763.829)

(i) Ngày 27/12/2018 Công ty mua 650.000 Cổ phiếu của CTCP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (AMV), mệnh giá mua 36.500/CP. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa của Cổ phiếu AMV trên sàn giao dịch HNX tại ngày 31/12/2018 là 38.000/CP.

(ii) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Công trình và Thiết bị Kỹ thuật Miền nam với số tiền là 4.800.000.000 đồng, tương ứng 100% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 01/01/2018 khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu với số tiền là: 14.678.544.000 đồng, chiếm tỷ lệ 43,82% tổng vốn góp. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư ghi nhận theo giá đã thanh lý trong năm 2018.

(iv) Tại ngày 01/01/2018 khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Việt số tiền: 19.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 19% tổng vốn góp. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư ghi nhận theo giá đã thanh lý trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

31/12/2018		01/01/2018	
Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
-	-	76.886.467	(76.886.467)
-	-	2.768.990.300	(2.768.990.300)
-	-	6.769.011.900	-
-	-	18.581.669.030	-
-	-	6.029.222.540	-
-	-	8.050.000.000	-
-	-	4.855.584.250	-
-	-	2.373.755.250	-
-	-	49.505.119.737	(2.845.876.767)
-	-	-	-
-	-	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HÀNG

31/12/2018		01/01/2018	
VND	VND	VND	VND
-	-	5.923.235.540	-
-	-	8.884.414.711	-
-	-	6.535.809.400	-
-	-	18.797.757.870	-
-	-	104.763.647	-
-	-	21.448.223.298	-
-	-	18.797.757.870	-

- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Việt Long
- Công ty TNHH Nadico
- Công ty TNHH TM và XNK Phương Chi
- Công ty TNHH Phát triển y học Ngã Bảy (*)
- Các khoản trả trước khác

(*) Là tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Y học Ngã Bảy số tiền 18.797.757.870 đồng liên quan đến hợp đồng số 22/22018/CVN-NB ngày 22/12/2018 về mua phần mềm lưu trữ và truyền tải hình ảnh y tế.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HÀNG

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay Ông Phạm Văn Minh, nhân viên cũ của Công ty, với giá trị là 2.500.000.000 VND, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo, trong năm 2018 thu hồi toàn bộ bằng tiền mặt.

10. HÀNG TỒN KHO

31/12/2018		01/01/2018	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
25.882.038.300	-	2.055.468.804	-
25.882.038.300	-	2.055.468.804	-
25.882.038.300	-	2.055.468.804	-

Hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
Gia trị	VND	Gia trị
Dự phòng	VND	Dự phòng
		VND

Ngân hàng
- Tạm ứng
+ Ông Nguyễn Quang Trung
+ Ông Nguyễn Văn Sang
+ Ông Phạm Đình Tuấn
+ Nhân viên khác
Công
+ Phải thu khác
+ Ông Lê Gia Linh
+ Phải thu khác
Dãi hạn
- Kỳ cược, kỳ quỹ
Cộng

132.800.000	-	52.800.000	-
132.800.000	-	52.800.000	-
7.732	-	2.047.753.581	(125.000.000)
7.732	-	-	-
7.732	-	250.000.000	(125.000.000)
-	-	250.000.000	(125.000.000)
-	-	14.802.378	-
-	-	470.291.826	-
-	-	514.245.377	-
-	-	798.414.000	-
-	-	1.797.753.581	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
Gia trị	VND	Số có khả
Số có khả	VND	năng trả nợ
Số có khả	VND	năng trả nợ
		VND

- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu
Đầu tư An Bình
- Phải trả cho các đối tượng khác

-	-	5.171.311.850	-
-	-	171.209.650	171.209.650
-	-	5.000.102.200	5.000.102.200

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
VND	VND	VND

Ngân hàng
- Bảo hiểm xã hội
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngân hàng
Dãi hạn

-	-	33.461.007	-
-	-	7.061.007	26.400.000
-	-	33.461.007	33.461.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2018		Trong năm		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") (i)	53.117.439	53.117.439	1.174.501.159	1.227.618.598	-	-
Vay cá nhân (ii)	39.708.253.500	39.708.253.500	20.619.276.000	60.327.529.500	-	-
Ông Dương Bình Minh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
Ông Nguyễn Trường Thọ	2.800.000.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-	-
Bà Trần Thị Sơn	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
Bà Phạm Thu Huyền	6.014.836.000	6.014.836.000	-	6.014.836.000	-	-
Ông Nguyễn Quang Thắng	13.260.000.000	13.260.000.000	2.600.440.000	15.860.440.000	-	-
Ông Nguyễn Thành Long	3.153.500.000	3.153.500.000	17.861.836.000	21.015.336.000	-	-
Ông Trần Việt Hải	1.649.917.500	1.649.917.500	-	1.649.917.500	-	-
Ông Vũ Chiến Quân	1.868.000.000	1.868.000.000	25.000.000	1.893.000.000	-	-
Ông Lương Mạnh Hà	462.000.000	462.000.000	132.000.000	594.000.000	-	-
Cộng	39.761.370.939	39.761.370.939	21.793.777.159	61.555.148.098	-	-
Vay bên liên quan	13.260.000.000	13.260.000.000	2.600.440.000	15.860.440.000	-	-
Ông Nguyễn Quang Thắng	3.153.500.000	3.153.500.000	17.861.836.000	21.015.336.000	-	-
Ông Vũ Chiến Quân	1.868.000.000	1.868.000.000	25.000.000	1.893.000.000	-	-
Ông Lương Mạnh Hà	462.000.000	462.000.000	132.000.000	594.000.000	-	-
Ông Trần Việt Hải	1.649.917.500	1.649.917.500	-	1.649.917.500	-	-
Cộng	20.393.417.500	20.393.417.500	20.619.276.000	41.012.693.500	-	-

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch kỳ quỹ số QT.06.04/BM.03/02 ngày 21/10/2016 để mua chứng khoán trên tài khoản ký quỹ. Lãi suất được xác định bằng tỷ lệ phần trăm theo ngày, tháng (cơ sở 30 ngày/tháng) hoặc theo năm (360 ngày/năm) được áp dụng từng thời kỳ do VPBS quy định.

(ii) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 0%/năm, các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22.810.433	2.330.652.672	2.184.292.974	169.170.131	
01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp và khấu trừ trong năm	31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	-	28.186.204	28.186.204	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	13.957.437	13.957.437	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	10.228.767	10.228.767	-	-
- Các loại Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-	-

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	32.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(13.428.965.214)	21.866.935.381
- Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	1.680.966.915	1.680.966.915
31/12/2017	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(11.747.998.299)	73.547.902.296
01/01/2018	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(11.747.998.299)	73.547.902.296
- Lãi trong năm	-	-	-	3.042.926.054	3.042.926.054
31/12/2018	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(8.705.072.245)	76.590.828.350

BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Vincap	-	0,00%	20.000.000.000	24,24%
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	20.000.000.000	24,24%	-	0,00%
Bà Mai Thị Hưng	-	0,00%	9.300.000.000	11,27%
Ông Nguyễn Trường Ka	-	0,00%	9.300.000.000	11,27%
Ông Nguyễn Quang Thắng	-	0,00%	5.290.000.000	6,41%
Ông Huỳnh Cẩm Doan	3.800.000.000	4,61%	3.800.000.000	4,61%
Ông Trần Việt Hải	3.800.000.000	4,61%	3.800.000.000	4,61%
Ông Lương Mạnh Hà	3.800.000.000	4,61%	3.800.000.000	4,61%
Ông Vũ Chiến Quân	3.800.000.000	4,61%	3.800.000.000	4,61%
Ông Nguyễn Nhật Minh	14.975.000.000	18,15%	-	0,00%
Ông Vũ Văn Ngát	4.300.000.000	5,21%	-	0,00%
Ông Ngô Văn Bình	10.000.000.000	12,12%	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Hà	500.000.000	0,61%	-	0,00%
Các cổ đông khác	17.525.000.000	21,24%	23.410.000.000	28,38%
	82.500.000.000	100%	82.500.000.000	100%

Tại ngày 31/12/2018, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

16.3 Cổ phiếu

31/12/2018		01/01/2018	
CP		CP	
8.250.000	- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	8.250.000	- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
8.250.000	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.250.000	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
8.250.000	+ Cổ phiếu phổ thông	8.250.000	+ Cổ phiếu phổ thông
-	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
-	+ Cổ phiếu phổ thông	-	+ Cổ phiếu phổ thông
8.250.000	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.250.000	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
8.250.000	+ Cổ phiếu phổ thông	8.250.000	+ Cổ phiếu phổ thông
10.000	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH (TIEP)

Nam 2018	VND	20.080.248.015	639.003.675	-	48.000.000	82.353.866.045
Nam 2017	VND	49.078.342.920	2.454.692.000	30.772.831.125	-	24.056.834.385

18. **GIẢ VỐN HÀNG BÁN**

Năm 2018	VND
19.820,982.119	47.593.034.540
1.103.772.810	2.207.830.937
2.027.503.804	28.042.611.132
614.426.595	-
23.566,685.328	77.843.476.609
Năm 2017	VND

19. **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHỖ**

Năm 2018	VND	679.340.148	877.441.058
Năm 2017	VND	1.284.697	3.290.237
		627.395.499	750.340.821
		46.160.000	123.810.000
		4.499.952	-

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm 2018	VND	30.792.749	4.245.257	(2.441.003.829)	2.402.675.153	(3.290.670)
Năm 2017	VND	30.240.240	352.386.202	2.329.045.745	-	2.711.672.187

(*) Trong năm 2018, Công ty bán các chứng khoán kinh doanh và thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu, thực hiện hoàn nhập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	388.610.867	579.742.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.970.597	366.170.415
Chi phí khác bằng tiền	580.335.735	79.557.365
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (*)	(2.970.876.767)	(100.220.641)
	(1.844.959.568)	925.249.314
(*) Là khoản công nợ phải thu khó đòi, trong năm đã thu được tiền, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng.		

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ tiền đặt cọc	26.600.000	-
Thu nhập khác	24.282	-
	26.624.282	-

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
Phạt vi phạm- hành chính về thuế	1.400.000	-
Chi phí khác	37.671	49.762.078
	1.437.671	49.762.078

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.042.926.054	1.680.966.915
Cộng:	1.400.000	49.762.078
- Chi phí không được trừ	1.400.000	49.762.078
Thu nhập chịu thuế	3.044.326.054	1.730.728.993
Bù trừ lỗ lũy kế kỳ trước chuyển sang	(3.044.326.054)	(1.730.728.993)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
388.610.867	579.742.175
(2.970.876.767)	(100.220.641)
156.970.597	386.350.415
580.335.735	79.557.365
(1.844.959.568)	945.429.314

Chi phí nhân công
Dự phòng phải thu khó đòi
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

26. LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Năm 2018	Năm 2017
3.042.926.054	1.680.966.915
3.042.926.054	1.680.966.915
Điều chỉnh giảm	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	
369	204

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá trị ghi sổ			
31/12/2018	VND	01/01/2018	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền			
3.129.107.560		10.682.005.879	
132.800.000		49.159.242.970	
23.725.039.713		1.784.340.333	
26.986.947.273		61.625.589.182	
Công nợ tài chính			
Vay và nợ			
-		39.761.370.939	
Phải trả người bán và phải trả khác			
-		5.204.772.857	
-		44.966.143.796	
26.986.947.273		16.659.445.386	
Trạng thái ròng			
26.986.947.273		16.659.445.386	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mức tiêu chuẩn lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro lãi suất (tiếp)

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay với lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình hình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình hình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức dao động hạn theo hợp đồng còn lại với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên đồng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
31/12/2018	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
01/01/2018	39.761.370.939	-	44.966.143.796
Vay và nợ	39.761.370.939	-	44.966.143.796
Phải trả người bán và phải trả khác	5.204.772.857	-	5.204.772.857
01/01/2018	44.966.143.796	-	44.966.143.796

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
31/12/2018	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.129.107.560	-	3.129.107.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	132.800.000	132.800.000
Dầu tư ngắn hạn	23.725.039.713	-	23.725.039.713
Dầu tư dài hạn	-	-	-
31/12/2018	26.854.147.273	132.800.000	26.986.947.273
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.682.005.879	-	10.682.005.879
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.106.442.970	52.800.000	49.159.242.970
Dầu tư ngắn hạn	1.784.340.333	-	1.784.340.333
01/01/2018	61.572.789.182	52.800.000	61.625.589.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.1 Các bên liên quan

Bên liên quan

- Công ty CP Phường Hoàng Châu A
- Công ty CP Ngôi sao Châu Âu

Cả nhân là bên liên quan

- Ông Nguyễn Quang Thắng
- Ông Trần Việt Hải
- Ông Nguyễn Thành Long
- Ông Lương Mạnh Hà
- Ông Nguyễn Văn Sáng
- Ông Vũ Chiến Quân

28.2 Giao dịch với các bên liên quan

- Doanh thu các bên liên quan**
- Công ty CP Phường Hoàng Châu A
- Công ty CP Ngôi sao Châu Âu

Thu nhập của Ban Giám đốc
 - Thu nhập của Ban Giám đốc

Năm 2018	Năm 2017
3.794.563.370	24.000.000
941.655.000	-
2.852.908.370	24.000.000
VND	VND
Năm 2018	Năm 2017
92.500.000	237.506.250
92.500.000	237.506.250

Mối quan hệ

- Chủ tịch HĐQT là Bà Đinh Thị Kim Dung - thành viên HĐQT từ năm 2017 về trước
- Chủ tịch HĐQT là Ông Trần Việt Hải - thành viên HĐQT

Chức danh

- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Thành viên HĐQT
- Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
- Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
- Cố đồng
- Cố đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.3 Số dư với bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Tạm ứng		
- Ông Nguyễn Văn Sáng	-	514.245.377
Phải thu bên liên quan		
- Ông Trần Việt Hải	-	8.050.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Ông Nguyễn Quang Thắng	-	13.260.000.000
- Ông Nguyễn Thành Long	-	3.153.500.000
- Ông Trần Việt Hải	-	1.649.917.500
- Ông Vũ Chiến Quân	-	1.868.000.000
- Ông Lương Mạnh Hà	-	462.000.000
	20.393.417.500	20.393.417.500

29. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) và được điều chỉnh hồi tố khoản mục dự phòng giảm giá dầu từ vào Công ty CP Dầu từ Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu do có bằng chứng về khoản dầu từ bị giảm giá, số liệu so sánh được trình bày lại như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	Trước điều chỉnh Tài 01/01/2018	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh Tài 01/01/2018
TÀI SẢN				
Dầu từ tài chính dài hạn	250	33.678.544.000	(2.178.544.000)	31.500.000.000
Dự phòng dầu từ tài chính dài hạn	254	-	(2.178.544.000)	(2.178.544.000)
NGUỒN VỐN				
Vốn chủ sở hữu	410	75.726.446.296	(2.178.544.000)	73.547.902.296
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(9.569.454.299)	(2.178.544.000)	(11.747.998.299)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
		Năm 2017	Năm 2017	Năm 2017
Chi phí tài chính	22	533.128.187	2.178.544.000	2.711.672.187
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.909.272.993	(2.178.544.000)	1.730.728.993
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.859.510.915	(2.178.544.000)	1.680.966.915
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.859.510.915	(2.178.544.000)	1.680.966.915

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Giám đốc



Tổ Đình Phú

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Thủy